

Area B 3

狹師町 1、狹師町 2、狹師町 3、狹師町 4、
狹師町 5、狹師町 7、狹師塩浜、町平尾町、
東平尾、大平尾町、大口町、築港、荒木町、
石津町、郷津町、高町、若葉町、中央町、
鎌田朝日町 1、鎌田朝日町 2、鎌田本里、
鎌田昭和町、鎌田栄町、朝日町一區、
京町一區、末広町一丁目、末広町二丁目、
丸二マンション松阪

Ryoshi-machi 1, Ryoshi-machi 2, Ryoshi-machi 3,
Ryoshi-machi 4, Ryoshi-machi 5, Ryoshi-machi 7,
Ryoshi-shiohama, Machibirao-cho, Higashihirao, Obirao-cho,
Okuchi-cho, Chikko, Araki-cho, Ishizu-cho, Gozu-cho,
Taka-machi, Wakaba-cho, Chuo-cho, Kamadaasahi-machi 1,
Kamadaasahi-machi 2, Kamadahonzato,
Kamadashowa-machi, Kamadasakae-machi,
Asahi-machi 1ku, Kyo-machi 1ku, Suehiro-cho 1chome,
Suehiro-cho 2chome, Maruni-mansion matsusaka

【4/2025 - 3/2026】松阪市本庁管内
ごみ収集カレンダー
WASTE COLLECTION SCHEDULE 【英語】
ISKEDYUL NG PAGKOLEKTA NG BASURA 【フィリピン語】
CALENDÁRIO DE COLETA DE LIXO 【ポルトガル語】
LỊCH THU GOM RÁC THẢI 【ベトナム語】
垃圾収集日 【中国語】 松阪市清掃事業課 TEL0598-53-4470

可燃

もやすすかないごみ
Burnable waste
Basurang nasusunog
Lixo incinerável
Rác cháy được
可燃垃圾

不燃

もえないごみ
Non-burnable waste
Basurang hindi nasusunog
Lixo não incinerável
Rác không cháy được
不可燃垃圾

資源

新聞紙
Newspaper
Papel ng dyaryo
Jornais
Giấy báo
報紙

ダンボール
Cardboard boxes
Karton
Papelo
Bìa các tông
瓦楞紙板

古着類
Old clothes
Mga lumang damit
Tecidos usados
Các loại quần áo cũ
旧衣服類

白色トレー
White foam trays
Putting tray
Bandejas brancas
Khay màu trắng
白色餐盘

充電式小型家電
Rechargeable small home appliances
Mga maliliit na kagamitan sa bahay na maaaring i-charge
Pequenos eletrodomésticos recarregáveis
Đồ điện gia dụng cỡ nhỏ loại sạc điện
充电式小型家电

プラスチック容器・袋
Plastic containers and bags
Plastik na sisidlan / supot
Recipientes e sacos plásticos
Túi, đồ đựng làm từ nhựa Plastic
塑料容器・袋子

ビン

空ビン
Empty bottles
Basyong bote
Garrafas vazias
Chai thủy tinh rỗng
空瓶

資源物
Recyclables
Mga nare-recycle na bagay
Materiais recicláveis
Rác tái nguyên
资源物

雑誌・雑紙
Magazines and mixed paper
Mga magazine/iba pang papel
Revistas e papéis diversos
Tập chí, giấy lộn các loại
杂志・杂紙

牛乳パック
Milk cartons
Karton ng gatas
Embalagens de leite
Vỏ hộp sữa
牛奶盒

ペットボトル
PET bottles
PET na bote
Garrafas PET
Chai nhựa PET
塑料瓶

蛍光灯
Fluorescent tubes
Fluorescent na ilaw
Tubos fluorescentes
Đèn huỳnh quang
荧光灯管

飲食用アルミ缶
Aluminum food and beverage cans
Aluminum na lata para sa pagkain at inumin
Latas de alumínio para alimentos e bebidas
Lon nhôm đựng thực phẩm
饮食用铝罐

分別して、決められた場所に収集日の当日、朝8時までに出してください。
Separate waste and place at the designated location on the collection day by 8:00 am. Vui lòng phân loại và vứt rác tại nơi quy định trước 8 giờ sáng ngày thu gom.
Mangyaring paghiwalayin ang mga ito at ilagay ito sa itinalagang lugar ng bandang alas-otso(8) ng umaga sa mismong araw kung kailan ito kokolektahin.
Faça a separação e descarte-os nos locais designados, nos dias de coleta, até as 8h da manhã. 请在收集日的当天早上8点前、将垃圾分类后丢弃到规定的场所。

2025

4月

4月

APR

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
		1 可燃	2 不燃	3 プラ容	4 可燃	5
6	7 資源	8 可燃	9	10 プラ容	11 可燃	12
13	14	15 可燃	16 不燃	17 プラ容	18 可燃	19
20	21 ビン	22 可燃	23	24 プラ容	25 可燃	26
27	28	29 可燃	30 不燃			

5月

5月

MAY

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
				1 プラ容	2 可燃	3
4	5	6 可燃	7	8 プラ容	9 可燃	10
11	12 資源	13 可燃	14 不燃	15 プラ容	16 可燃	17
18	19	20 可燃	21	22 プラ容	23 可燃	24
25	26 ビン	27 可燃	28 不燃	29 プラ容	30 可燃	31

6月

6月

JUN

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
1	2 資源	3 可燃	4	5 プラ容	6 可燃	7
8	9	10 可燃	11 不燃	12 プラ容	13 可燃	14
15	16 ビン	17 可燃	18	19 プラ容	20 可燃	21
22	23	24 可燃	25 不燃	26 プラ容	27 可燃	28
29	30					

7月

7月

JUL

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
		1 可燃	2	3 プラ容	4 可燃	5
6	7 資源	8 可燃	9 不燃	10 プラ容	11 可燃	12
13	14	15 可燃	16	17 プラ容	18 可燃	19
20	21	22 可燃	23 不燃	24 プラ容	25 可燃	26
27	28 ビン	29 可燃	30	31 プラ容		

8月

8月

AUG

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
					1 可燃	2
3	4 資源	5 可燃	6 不燃	7 プラ容	8 可燃	9
10	11	12 可燃	13	14 プラ容	15 可燃	16
17	18	19 可燃	20 不燃	21 プラ容	22 可燃	23
24 31	25 ビン	26 可燃	27	28 プラ容	29 可燃	30

9月

9月

SEP

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
	1 資源	2 可燃	3 不燃	4 プラ容	5 可燃	6
7	8	9 可燃	10	11 プラ容	12 可燃	13
14	15	16 可燃	17 不燃	18 プラ容	19 可燃	20
21	22 ビン	23 可燃	24	25 プラ容	26 可燃	27
28	29	30 可燃				

10月

10月

OCT

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
			1 不燃	2 プラ容	3 可燃	4
5	6 資源	7 可燃	8	9 プラ容	10 可燃	11
12	13	14 可燃	15 不燃	16 プラ容	17 可燃	18
19	20	21 可燃	22	23 プラ容	24 可燃	25
26	27 ビン	28 可燃	29 不燃	30 プラ容	31 可燃	

11月

11月

NOV

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
						1
2	3	4 可燃	5	6 プラ容	7 可燃	8
9	10 資源	11 可燃	12 不燃	13 プラ容	14 可燃	15
16	17	18 可燃	19	20 プラ容	21 可燃	22
23 30	24 ビン	25 可燃	26 不燃	27 プラ容	28 可燃	29

12月

12月

DEC

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
	1 資源	2 可燃	3	4 プラ容	5 可燃	6
7	8	9 可燃	10 不燃	11 プラ容	12 可燃	13
14	15 ビン	16 可燃	17	18 プラ容	19 可燃	20
21	22	23 可燃	24 不燃	25 プラ容	26 可燃	27
28	29	30 可燃	31			

2026

1月

1月

JAN

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
				1	2	3
4	5 資源	6 可燃	7	8 プラ容	9 可燃	10
11	12	13 可燃	14 不燃	15 プラ容	16 可燃	17
18	19	20 可燃	21	22 プラ容	23 可燃	24
25	26 ビン	27 可燃	28 不燃	29 プラ容	30 可燃	31

2月

2月

FEB

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
1	2 資源	3 可燃	4	5 プラ容	6 可燃	7
8	9	10 可燃	11 不燃	12 プラ容	13 可燃	14
15	16 ビン	17 可燃	18	19 プラ容	20 可燃	21
22	23	24 可燃	25 不燃	26 プラ容	27 可燃	28

3月

3月

MAR

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
1	2 資源	3 可燃	4	5 プラ容	6 可燃	7
8	9	10 可燃	11 不燃	12 プラ容	13 可燃	14
15	16 ビン	17 可燃	18	19 プラ容	20 可燃	21
22	23	24 可燃	25 不燃	26 プラ容	27 可燃	28
29	30	31 可燃				